

PHỤ LỤC SỐ XXIV

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Mẫu số 01

Giấy khám sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GKSK-.....

**GIẤY KHÁM SỨC KHỎE VÀ KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ DÙNG CHO
TRẺ EM DƯỚI 06 TUỔI**

THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

- | | |
|---|---|
| 1. Họ và tên (In hoa): | 2. Số CCCD/Hộ chiếu/Mã định danh:..... |
| 3. Ngày sinh: | 4. Giới: ☐ Nam ☐ Nữ |
| 5. Sinh non: ☐ Không ☐ Có | 6. Tuần thai khi sinh:..... tuần |
| 7. Dân tộc: | 8. Đối tượng: |
| 9. Nguồn chi trả:..... | |
| 10. Nhóm máu:(nếu có) | |
| 11. Nơi ở hiện tại: Tỉnh/ thành:.....phường/ xã:.....số nhà/ thôn/ xóm..... | |
| 12. Họ tên người đi cùng trẻ/ Người giám hộ: | |
| 13. Mối quan hệ với trẻ: ☐ Cha ☐ Mẹ ☐ Ông/bà ☐ Anh/chị ☐ Họ hàng ☐ Khác | |
| 14. Số điện thoại liên hệ: | 15. Mã định danh/CCCD người đi cùng trẻ: |
| 16. Ngày khám: | 17. Cơ sở khám: |
| 18. Tiền sử: | |
| - Bản thân: ☐ Không ☐ Có (ghi rõ tên bệnh nếu có)..... | |
| - Gia đình: ☐ Không ☐ Có (ghi rõ tên bệnh nếu có)..... | |
| - Tiền sử tiếp xúc với người bệnh lao: ☐ Không ☐ Có | |

Tôi xin cam đoan những điều khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.

..... ngày..... tháng..... năm

Người đề nghị khám sức khỏe

(Hoặc cha/mẹ hoặc thân nhân
của người bệnh)

(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐÁNH GIÁ DẤU HIỆU SINH TỒN			
Nhiệt độ:.... độ C	☐ Bình thường	☐ Sốt	☐ Hạ thân nhiệt
Mạch:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Nhanh	
Nhịp thở:.....lần/phút	☐ Bình thường	☐ Thở nhanh	☐ Thở chậm
ĐÁNH GIÁ DINH DƯỠNG			
Chiều dài (cm).....Chiều dài/Tuổi:SD			
Cân nặng (kg).....Cân nặng/Tuổi:SD			
Vòng đầu (cm):	☐ Bình thường	☐ Đầu to	☐ Đầu nhỏ
Chu vi vòng cánh tay (mm):			
Tình trạng dinh dưỡng:	☐ Bình thường	☐ Phù dinh dưỡng	☐ Dấu hiệu thiếu máu
	☐ Dấu hiệu còi xương	☐ Suy dinh dưỡng	☐ Thừa cân/béo phì
ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN TINH THẦN -VẬN ĐỘNG			
Hành vi và năng lực trẻ theo độ tuổi	Kết quả		
	Có	Không	
- Phát triển tinh thần bình thường của trẻ theo độ tuổi	☐	☐	
- Phát triển vận động bình thường của trẻ theo độ tuổi	☐	☐	
- Trẻ có nguy cơ tự kỷ (với trẻ từ 16-30 tháng tuổi)	☐	☐	
ĐÁNH GIÁ TIÊM CHỦNG			
Kiểm tra sổ tiêm chủng	Có	Không	
- Lao (sơ sinh)	☐	☐	
- Viêm gan B mũi 1 (sơ sinh)	☐	☐	
- Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin theo độ tuổi	☐	☐	
KHÁM LÂM SÀNG			
Quan sát: <i>Nét mặt/tư thế/tỷ lệ, sự đối xứng với các bộ phận cơ thể/sự chuyển động của trẻ. Tìm dấu hiệu bệnh cấp hoặc mạn tính.</i>			
1. Toàn trạng - Màu sắc da ☐ Hồng hào ☐ Nhợt ☐ Tím ☐ Vàng ☐ Sạm da - Lòng bàn tay: ☐ Bình thường (không nhợt) ☐ Không bình thường (nhợt)			
2. Đầu - cổ 2.1. Khám đầu - cổ - Thóp (trẻ nhỏ còn thóp): ☐ Bình thường ☐ Rộng ☐ Hẹp ☐ Thóp phồng - Kích thước và hình dạng đầu: ☐ Bình thường ☐ Không bình thường - Vận động cổ: ☐ Bình thường ☐ Giới hạn			

- Khối bất thường:	☐ Không	☐ Có
--------------------	--------------------------------	-----------------------------

2.2. Khám mắt

- Vị trí 2 mắt:	☐ Bình thường	☐ 2 mắt xa nhau
- Mí mắt và kết mạc:	☐ Bình thường	☐ Sưng/ đỏ ☐ Chảy ghèn/mủ
- Đồng tử (kích thước, phản xạ):	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Lác mắt:	☐ Không	☐ Có

2.3. Khám tai

- Tai và màng nhĩ:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Đáp ứng với âm thanh:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Có khối sưng sau tai:	☐ Không	☐ Có
- Dấu hiệu chảy mủ, nước tai:	☐ Không	☐ Có

2.4. Khám mũi- họng

- Hình dạng mũi:	☐ Bình thường	☐ Mũi to, dày ☐ Bất sản xương mũi
- Chảy nước mũi:	☐ Không	☐ Có
- Nghẹt mũi:	☐ Không	☐ Có
- Họng:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường

2.5. Khám miệng, răng (với trẻ đã có răng)

- Hình dạng miệng:	☐ Bình thường	☐ Sứt môi, chẻ vòm
- Răng sữa sơ sinh:	☐ Không	☐ Có
- Hình dạng lưỡi:	☐ Bình thường	☐ Lưỡi to bè
- Dính thắng lưỡi:	☐ Không	☐ Có
- Nám miệng:	☐ Không	☐ Có
- Cằm nhỏ, tụt về sau:	☐ Không	☐ Có
- Vết sâu, mảng bám, lỗ trên răng:	☐ Không	☐ Có

3. Hô hấp

- Nhịp thở không đều:	☐ Không	☐ Có cơn ngưng thở trên 5 giây
- Thở rút lõm lồng ngực:	☐ Không	☐ Có
- Tiếng thở bất thường:	☐ Không	☐ Có
- Dấu hiệu suy hô hấp:	☐ Không	☐ Có

- Nghe phổi:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
4. Tim mạch		
- Vị trí mỏm tim:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Mạch ngoại vi (mạch quay-bẹn):	☐ Bắt rõ	☐ Mạch nhẹ ☐ Không bắt được
- Nghe tim (loạn nhịp, tiếng thổi):	☐ Không	☐ Có
5. Bụng và cơ quan sinh dục		
- Hình dáng bụng, rốn:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Gan, lách to:	☐ Không	☐ Có
- Khối bất thường:	☐ Không	☐ Có
- Lỗ hậu môn:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Cơ quan sinh dục ngoài:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
6. Cơ xương và thần kinh		
- Vận động không đối xứng:	☐ Không	☐ Có
- Phản xạ bú:	☐ Không	☐ Có
- Phản xạ nắm:	☐ Không	☐ Có
- Phản xạ Moro:	☐ Không	☐ Có
- Trương lực cơ:	☐ Bình thường	☐ Tăng ☐ Giảm
- Khớp háng:	☐ Bình thường	☐ Trật khớp háng
- Phản xạ cơ:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Kiểm tra lưng, cột sống:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Khám tứ chi và khớp:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
- Quan sát dáng đi:	☐ Bình thường	☐ Không bình thường
KẾT LUẬN VÀ TƯ VẤN		
Kết luận về sức khỏe: ☐ Bình thường. ☐ Có nguy cơ mắc lao (tiền sử tiếp xúc). ☐ Có vấn đề về sức khỏe. Ghi rõ: Tư vấn và hẹn khám lần sau hoặc chuyển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để khám chuyên khoa, điều trị bệnh.		

..... ngày..... tháng năm.....

NGƯỜI KẾT LUẬN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)